

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông: Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông: Phạm Nguyên Hùng	Thành viên	
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập	
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Ông: Mai Hữu Thung	Thành viên
Bà: Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Nguyên Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, Công ty vẫn còn một số khoản nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận, quá hạn thanh toán cụ thể như sau:

Diễn giải	Tại 01/01/2020	Tại 30/06/2020
+ Nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận	31,4 tỷ VND	35,4 tỷ VND
+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán	120,1 tỷ VND	141,6 tỷ VND
+ Nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận	50,8 tỷ VND	63,3 tỷ VND
+ Các khoản nợ phải trả nhà cung cấp quá hạn thanh toán	54,1 tỷ VND	50,4 tỷ VND

Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể kết luận về sự phù hợp của các khoản mục này, không xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập cũng như số lãi quá hạn phải trả có thể phát sinh đối với các khoản nợ quá hạn phải trả là bao nhiêu.

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể xác định được số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020 với số tiền tương ứng là 455,3 tỷ đồng và 458,0 tỷ đồng và giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong kỳ của Công ty.

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, tại các Công ty con của Công ty còn tồn tại các khoản Công nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng với số tiền lần lượt là 52,2 tỷ đồng và 47,1 tỷ đồng, các khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng với số tiền lần lượt là 36,6 tỷ đồng và 34,9 tỷ đồng. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		782.965.826.306	807.624.289.858
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.856.350.502	17.995.505.313
111	1. Tiền		11.856.350.502	17.995.505.313
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		300.815.371.208	321.839.847.259
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	237.712.927.723	258.927.198.261
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	39.539.715.099	42.987.467.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	33.296.672.538	29.659.125.189
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.733.944.152)	(9.733.944.152)
140	III. Hàng tồn kho	09	469.892.277.572	467.008.838.849
141	1. Hàng tồn kho		469.892.277.572	467.008.838.849
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		401.827.024	780.098.437
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	401.827.024	681.874.094
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	98.224.343
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		778.025.118.965	801.739.330.168
220	I. Tài sản cố định		740.516.298.928	763.879.341.305
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	738.383.906.001	762.251.531.936
222	- Nguyên giá		1.131.307.818.130	1.132.268.856.930
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(392.923.912.129)	(370.017.324.994)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.132.392.927	1.627.809.369
228	- Nguyên giá		17.424.437.285	16.458.208.685
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.044.358)	(14.830.399.316)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		328.855.800	328.855.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		328.855.800	328.855.800
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	34.549.000.000	34.549.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.549.000.000	34.549.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.630.964.237	2.982.133.063
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.630.964.237	2.982.133.063
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.560.990.945.271	1.609.363.620.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.308.073.388.868	1.318.547.138.469
310	I. Nợ ngắn hạn		808.642.442.727	785.746.192.328
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	108.867.903.124	115.374.689.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	100.569.953.375	96.733.769.020
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.956.896.400	34.246.273.267
314	4. Phải trả người lao động		23.031.530.133	47.925.194.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.961.879.810	14.820.702.796
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	56.807.632.938	39.800.942.034
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	479.329.069.577	435.673.044.590
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.117.577.370	1.171.577.370
330	II. Nợ dài hạn		499.430.946.141	532.800.946.141
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	22.403.175.324	22.403.175.324
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	47.563.327.061	47.563.327.061
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	429.464.443.756	462.834.443.756
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		252.917.556.403	290.816.481.557
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	252.237.283.403	289.547.498.557
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		266.913.190.000	266.913.190.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		266.913.190.000	266.913.190.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.698.806.154	17.698.806.154
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(32.874.712.751)	4.435.502.403
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.435.502.403	2.656.003.915
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(37.310.215.154)	1.779.498.488
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		680.273.000	1.268.983.000
431	1. Nguồn kinh phí	20	680.273.000	1.268.983.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.560.990.945.271	1.609.363.620.026

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mai Hương

Dương Anh Tuấn

Phạm Nguyễn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020 VND	2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	161.892.925.548	215.082.647.737
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.892.925.548	215.082.647.737
11	4. Giá vốn hàng bán	23	139.053.037.949	188.044.016.248
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.839.887.599	27.038.631.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	107.160.190	5.596.159
22	7. Chi phí tài chính	25	44.242.770.763	37.872.444.335
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.208.024.228	37.704.244.491
25	8. Chi phí bán hàng	26	185.015.000	1.951.918.236
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.072.458.089	16.640.405.013
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.553.196.063)	(29.420.539.936)
31	11. Thu nhập khác	28	391.423.182	842.497.228
32	12. Chi phí khác	29	1.148.442.273	926.101.411
40	13. Lợi nhuận khác		(757.019.091)	(83.604.183)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(37.310.215.154)	(29.504.144.119)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(37.310.215.154)	(29.504.144.119)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(37.310.215.154)	(29.504.144.119)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		68.751.243.604	60.920.593.042
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.614.916.377	24.771.259.242
03	- Các khoản dự phòng		-	(1.000.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(57.851.459)	165.021.832
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.845.542)	(719.932.523)
06	- Chi phí lãi vay		44.208.024.228	37.704.244.491
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.441.028.450	31.416.448.923
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.136.494.827	15.596.891.071
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.883.438.723)	(1.931.885.161)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.462.495.607)	(49.605.878.605)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		631.215.896	1.458.094.987
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.985.809.515)	(33.956.061.606)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(412.521.868)	(3.356.880.715)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		342.308.000	375.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(985.018.000)	(279.694.047)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.178.236.540)	(40.283.965.153)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.251.874.000)	(2.122.088.770)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.954.545	714.336.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.890.997	5.596.159
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.238.028.458)	(1.402.156.247)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		77.032.586.284	88.548.306.095
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(66.746.561.297)	(59.668.566.063)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.914.800)	(33.779.482)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.277.110.187	28.845.960.550
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.139.154.811)	(12.840.160.850)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.995.505.313	24.906.231.833
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	6.229.918
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	11.856.350.502	12.072.300.901

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; tương đương 26.691.319 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kV lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với kỳ trước do chủ đầu tư chậm trễ trong việc thực hiện nghiệm thu khối lượng dịch vụ hoàn thành cũng như Công ty chưa hoàn thành được các hợp đồng mới ký kết.
- Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty ghi nhận vào chi phí tài chính khoản tiền lãi trên khoản cổ tức chậm trả EVN theo thỏa thuận số tiền 11,4 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm mạnh so với kỳ trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.918.034.101	1.672.930.116
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.938.316.401	16.322.575.197
	11.856.350.502	17.995.505.313

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	-	17.102.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	-	4.870.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	-	6.517.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	-	6.060.000.000	-
	34.549.000.000	-	34.549.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh số 37.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán Điện	13.933.267.185	-	3.457.840.069	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	9.208.375.324	-	8.408.375.324	-
- Công ty TNHH Điện XEKAMAN 1	7.809.966.772	-	8.295.848.382	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	7.407.075.345	-	9.211.728.752	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	9.733.944.152	(9.733.944.152)	9.733.944.152	(9.733.944.152)
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	4.861.032.237	-	5.361.032.237	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	12.280.920.765	-	12.780.921.165	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	25.359.932.521	-	20.128.416.991	-
- Ban quản lý dự án thủy điện 1	4.067.754.263	-	4.067.754.263	-
- Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	6.062.403.754	-	6.062.403.754	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	11.394.558.601	-	3.605.491.946	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	105.593.696.804	-	147.813.441.226	-
	237.712.927.723	(9.733.944.152)	258.927.198.261	(9.733.944.152)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	95.979.262.641	-	116.840.120.971	-
--	-----------------------	----------	------------------------	----------

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Fichtner Vietnam Company Limited	945.429.001	-	945.429.001	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	12.913.114.828	-	12.913.114.828	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	6.215.012.346	-	9.212.164.049	-
- Công ty Cổ phần VINTEG	3.855.200.000	-	3.855.200.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	15.610.958.924	-	16.061.560.083	-
	39.539.715.099	-	42.987.467.961	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	20.201.182.174	-	23.198.333.877	-
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	11.238.544.570	-	15.484.903.316	-
+ Phải thu thuế TNCN	2.871.249.176	-	4.899.635.764	-
+ Phải thu các nhà thầu thi công tiền điện	2.652.547.761	-	2.652.547.761	-
+ Phải thu BHXH	-	-	1.313.726.853	-
+ Phí cấp quyền khai thác nước mặt và phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Sông Bung 5	49.337.288	-	2.778.235.631	-
+ Tiền chi trả nhân công thuê ngoài chưa được nghiệm thu	2.041.706.500	-	371.610.000	-
+ Phải thu khác	3.623.703.845	-	3.469.147.307	-
- Tạm ứng	21.145.627.968	-	13.991.721.873	-
+ Nguyễn Văn Tuấn	448.725.735	-	8.285.863	-
+ Trần Phú Nghĩa	808.759.575	-	597.989.575	-
+ Nguyễn Tiến Hải	529.756.813	-	273.244.813	-
+ Vũ Lan Viên	861.772.500	-	366.351.500	-
+ Nguyễn Văn Lưu	1.485.250.215	-	704.516.815	-
+ Trần Thị Linh	496.290.413	-	143.867.416	-
+ Nguyễn Hữu Luyến	1.445.098.000	-	672.121.600	-
+ Luyện Thị Ngoan	130.000.000	-	370.935.000	-
+ Đào Thị Thu Huyền	994.882.422	-	491.880.422	-
+ Nguyễn Minh Tuệ	1.213.607.636	-	561.507.636	-
+ Trần Đăng Khoa	755.551.400	-	591.690.000	-
+ Các đối tượng khác	11.975.933.259	-	9.209.331.233	-
- Ký cược, ký quỹ	912.500.000	-	182.500.000	-
	33.296.672.538	-	29.659.125.189	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	130.939.994.501	121.206.050.349	109.377.679.949	99.643.735.797
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	12.280.920.765	12.280.920.765	12.780.921.165	12.780.921.165
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Hà Giang	3.480.586.823	3.480.586.823	3.480.586.823	3.480.586.823
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	4.861.032.272	4.861.032.272	5.361.032.272	5.361.032.272
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	9.733.944.152	-	9.733.944.152	-
+ Các đối tượng khác	80.583.510.489	80.583.510.489	58.021.195.537	58.021.195.537

8. NỢ XẤU (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Trả trước cho người bán	7.423.540.460	7.423.540.460	7.423.540.460	7.423.540.460
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Các đối tượng khác	5.923.540.460	5.923.540.460	5.923.540.460	5.923.540.460
- Phải thu khác	2.652.547.761	2.652.547.761	2.652.547.761	2.652.547.761
- Tạm ứng	586.016.165	586.016.165	681.536.165	681.536.165
	141.602.098.887	131.868.154.735	120.135.304.335	110.401.360.183

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.265.196.202	-	1.089.188.501	-
- Công cụ, dụng cụ ⁽¹⁾	10.613.885.782	-	10.588.885.782	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽²⁾	458.013.195.588	-	455.330.764.566	-
	469.892.277.572	-	467.008.838.849	-

⁽¹⁾ Công cụ dụng cụ là thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn tại nhà máy Sông Bung 5.

⁽²⁾ Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công trình Thủy điện Bán Vẽ	8.978.642.386	-	8.426.633.372	-
- Công trình Thủy điện Huội Quảng	30.287.681.954	-	30.321.196.179	-
- Công trình Thủy điện Lai Châu	27.341.760.309	-	27.199.880.484	-
- Công trình Thủy điện Sơn La	12.977.797.030	-	12.035.055.453	-
- Công trình Thủy điện Thượng Kon	13.475.473.798	-	12.375.931.378	-
- Công trình Thủy điện Tuyên Quang	5.626.114.136	-	5.626.114.136	-
- Công trình Nhiệt điện Quảng Ninh	21.496.760.803	-	21.496.760.803	-
- Công trình Thủy điện Sông Bung 2	25.834.546.632	-	26.581.466.484	-
- Công trình Thủy điện Nho Quế 1	6.584.104.733	-	6.584.104.733	-
- Công trình khác	305.410.313.807	-	304.683.621.544	-
	458.013.195.588	-	455.330.764.566	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	782.987.075.284	260.257.603.428	56.888.580.644	10.342.032.165	21.793.565.409	1.132.268.856.930
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(961.038.800)	-	(961.038.800)
Số dư cuối kỳ	782.987.075.284	260.257.603.428	56.888.580.644	9.380.993.365	21.793.565.409	1.131.307.818.130
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	167.895.446.262	145.976.368.726	43.441.752.019	8.587.454.415	4.116.303.572	370.017.324.994
- Khấu hao trong kỳ	15.421.140.763	4.960.565.561	2.753.417.099	492.260.706	240.241.806	23.867.625.935
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(961.038.800)	-	(961.038.800)
Số dư cuối kỳ	183.316.587.025	150.936.934.287	46.195.169.118	8.118.676.321	4.356.545.378	392.923.912.129
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	615.091.629.022	114.281.234.702	13.446.828.625	1.754.577.750	17.677.261.837	762.251.531.936
Tại ngày cuối kỳ	599.670.488.259	109.320.669.141	10.693.411.526	1.262.317.044	17.437.020.031	738.383.906.001

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 725.526.737.904 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.230.142.758 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.458.208.685	16.458.208.685
- Mua trong kỳ	1.251.874.000	1.251.874.000
- Thanh lý, nhượng bán	(285.645.400)	(285.645.400)
Số dư cuối kỳ	17.424.437.285	17.424.437.285
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14.830.399.316	14.830.399.316
- Khấu hao trong kỳ	747.290.442	747.290.442
- Thanh lý, nhượng bán	(285.645.400)	(285.645.400)
Số dư cuối kỳ	15.292.044.358	15.292.044.358
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.627.809.369	1.627.809.369
Tại ngày cuối kỳ	2.132.392.927	2.132.392.927

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.676.842.815 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm	200.932.200	298.690.170
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	94.779.164	231.513.164
- Các khoản khác	106.115.660	151.670.760
	401.827.024	681.874.094
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.373.461.812	2.749.469.245
- Chi phí phần mềm	103.233.000	5.280.000
- Các khoản khác	154.269.425	227.383.818
	2.630.964.237	2.982.133.063

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	380.618.044.590	380.618.044.590	77.032.586.284	41.946.561.297	415.704.069.577	415.704.069.577
+ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ⁽¹⁾	5.193.711.680	5.193.711.680	16.469.225.411	5.193.711.680	16.469.225.411	16.469.225.411
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽²⁾	35.248.686.000	35.248.686.000	27.221.500.000	20.448.686.000	42.021.500.000	42.021.500.000
+ Vay cá nhân ⁽³⁾	142.253.756.792	142.253.756.792	-	803.756.792	141.450.000.000	141.450.000.000
+ Vay lương ⁽⁴⁾	197.921.890.118	197.921.890.118	33.341.860.873	15.500.406.825	215.763.344.166	215.763.344.166
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.055.000.000	55.055.000.000	33.370.000.000	24.800.000.000	63.625.000.000	63.625.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁵⁾	55.055.000.000	55.055.000.000	33.370.000.000	24.800.000.000	63.625.000.000	63.625.000.000
	435.673.044.590	435.673.044.590	110.402.586.284	66.746.561.297	479.329.069.577	479.329.069.577
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	517.889.443.756	517.889.443.756	-	24.800.000.000	493.089.443.756	493.089.443.756
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁵⁾	517.889.443.756	517.889.443.756	-	24.800.000.000	493.089.443.756	493.089.443.756
	517.889.443.756	517.889.443.756	-	24.800.000.000	493.089.443.756	493.089.443.756
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(55.055.000.000)	(55.055.000.000)	(33.370.000.000)	(24.800.000.000)	(63.625.000.000)	(63.625.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	462.834.443.756	462.834.443.756			429.464.443.756	429.464.443.756

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2020/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 28/04/2020 với Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch SXKD năm 2020-2021;
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào vòng quay vốn lưu động, khả năng thu hồi vốn và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay;
- + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo; Bên vay cam kết dùng toàn bộ tài sản, nguồn thu hợp pháp khác của mình để đảm bảo cho toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 16.469.225.411 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134658/HĐTD ngày 06/08/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng đã bao gồm dư nợ hiện tại theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/134658/HĐTDHM ngày 23/03/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134568/HĐTDSĐ ngày 02/04/2019, số 01/2019/134568/HĐTDSĐ ngày 14/06/2019 chuyển tiếp sang;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm: Giá trị phương tiện vận tải (ô tô) của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/134658/HĐBD ngày 29 tháng 03 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.300.000.000 đồng, hợp đồng thế chấp số 02/2019/134658/HĐBD tháng 04 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 850.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 42.021.500.000 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn là các khoản vay với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, không tài sản đảm bảo.

(4) Các khoản vay lương là các khoản vay với Cán bộ công nhân viên trong Công ty không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5;
- + Thời hạn cho vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung 5 đã hình thành và đưa vào sử dụng theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ngày 14/08/2009. Tổng giá trị được quyết toán theo công trình được Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN theo báo cáo kiểm tra số liệu giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án ngày 31/05/2018 là 1.071.504.933.125 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là 493.089.443.756 đồng; Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 63.625.000.000 đồng.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ		30/06/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn	12.600.000.000	2.731.515.208	12.600.000.000	2.186.880.208
		12.600.000.000	2.731.515.208	12.600.000.000	2.186.880.208

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	4.158.866.630	4.158.866.630	4.158.866.630	4.158.866.630
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	12.391.293.496	12.391.293.496	16.296.150.515	16.296.150.515
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	14.269.963.019	14.269.963.019	7.501.354.620	7.501.354.620
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	3.503.103.338	3.503.103.338	4.782.205.635	4.782.205.635
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 4	10.239.266.944	10.239.266.944	10.239.266.944	10.239.266.944
- Fichtner Vietnam Company Limited	4.819.205.674	4.819.205.674	5.719.205.674	5.719.205.674
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vĩnh Phát	5.995.070.034	5.995.070.034	5.846.165.594	5.846.165.594
- Tractebel Engineering - COB	5.643.009.059	5.643.009.059	5.626.055.813	5.626.055.813
- Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.556.159.704	3.556.159.704	3.545.475.962	3.545.475.962
- JSC. Institute Hydroproject	3.489.408.000	3.489.408.000	5.971.085.660	5.971.085.660
- Phải trả các đối tượng khác	40.802.557.226	40.802.557.226	45.688.856.184	45.688.856.184
	108.867.903.124	108.867.903.124	115.374.689.231	115.374.689.231
b) Dài hạn				
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	4.158.866.630	4.158.866.630	4.158.866.630	4.158.866.630
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
- Fichtner Vietnam Company Limited	4.819.205.674	4.819.205.674	5.719.205.674	5.719.205.674
- Phải trả các đối tượng khác	18.996.309.870	18.996.309.870	21.859.029.170	21.859.029.170
	50.377.557.498	50.377.557.498	54.140.276.798	54.140.276.798
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	40.403.626.797	40.403.626.797	38.818.977.714	38.818.977.714

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.830.767.896	1.830.767.896
- Công ty TNHH Hà Thành	7.942.730.000	7.942.730.000
- Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	1.547.400.000	1.547.400.000
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	19.070.371.405	15.410.614.284
- Ban quản lý Dự án Các công trình điện Miền Trung	7.527.202.665	8.958.727.081
- Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.788.129.125	6.839.102.979
- Ban Quản lý Dự án đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	1.585.411.488	2.585.411.488
- Ban quản lý dự án điện 2	6.222.499.064	10.575.922.649
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	47.055.441.732	41.043.092.643
	100.569.953.375	96.733.769.020
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	48.534.875.494	50.149.159.346

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	22.242.793.384	12.782.474.722	20.620.319.867	-	14.404.948.239
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.704.946	2.236.650.003	(259.682.203)	412.521.868	-	1.489.740.986
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.388.190.454	3.691.041.329	500.000.000	-	7.579.231.783
- Thuế tài nguyên	-	3.193.020.297	3.234.764.900	3.055.590.445	-	3.372.194.752
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.334.670	668.221.422	669.556.092	-	-
- Các loại thuế khác	23.519.397	-	592.692.213	3.000.000	-	566.172.816
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.184.284.459	3.533.678.364	3.173.354.999	-	2.544.607.824
	98.224.343	34.246.273.267	24.243.190.747	28.434.343.271	-	29.956.896.400

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	953.629.590	877.362.509
- Trích trước chi phí các công trình	3.482.299.810	9.677.584.353
- Trích trước Chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Sông Bung 5	954.471.245	954.471.245
- Chi phí đồng phục	1.476.000.000	2.467.000.000
- Chi phí ăn ca	1.692.218.000	490.688.000
- Chi phí phải trả khác	403.261.165	353.596.689
	8.961.879.810	14.820.702.796

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.199.673.534	1.158.842.496
- Bảo hiểm xã hội	1.408.670.635	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	439.480.438	426.316.982
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.379.768.030	2.388.682.830
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.380.040.301	35.827.099.726
+ Phải trả công nhân viên đã hoàn ứng chứng từ chưa được thanh toán	11.900.085.440	14.123.080.870
+ Phải trả lãi vay (cán bộ nhân viên)	20.879.929.222	18.092.571.901
+ Lãi tiền cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	11.358.590.311	-
+ Các khoản phải trả khác	7.241.435.328	3.611.446.955
	56.807.632.938	39.800.942.034
b) Dài hạn		
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	47.563.327.061	47.563.327.061
	47.563.327.061	47.563.327.061
c) Phải trả khác là các bên liên quan	58.921.917.372	47.563.327.061

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(*) Cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực ("EVN") số tiền là 47.563.327.061 đồng bao gồm cổ tức phải trả của năm 2008, năm 2012 và năm 2014 với tổng số tiền là 35.333.888.711 đồng và cổ tức phải trả năm 2015 số tiền là 12.229.438.350 đồng. Theo Thỏa thuận về khoản tiền cổ tức chậm thanh toán số 01/EVN/TCKT-CPXDĐ1 ngày 17/12/2019 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 thống nhất về phương án xử lý khoản tiền cổ tức Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 chậm thanh toán cho EVN như sau:

- Tiến độ thanh toán nợ và lãi: Trả nợ gốc mỗi năm một lần trong vòng 4 năm kể từ ngày 01/01/2019; Trả lãi định kỳ 06 tháng;
- Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng trả sau của 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam);
- Thời hạn tính lãi: Đối với các khoản cổ tức 2008, 2012, 2014 có tổng giá trị là 35.333.888.711 đồng: Từ ngày 30/09/2016; Đối với khoản cổ tức năm 2015 có giá trị 12.229.438.350 đồng: Từ ngày 30/06/2016;

Tại thời điểm 30/06/2020, nợ gốc và lãi phải trả EVN đến hạn trả theo thỏa thuận tương ứng là 11.890.831.765 đồng và 11.358.590.311 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	2.656.003.915	287.768.000.069
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(29.504.144.119)	(29.504.144.119)
Số dư cuối kỳ trước	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(26.848.140.204)	258.263.855.950
Số dư đầu năm nay	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	4.435.502.403	289.547.498.557
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(37.310.215.154)	(37.310.215.154)
Số dư cuối kỳ này	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(32.874.712.751)	252.237.283.403

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	266.913.190.000	100%	266.913.190.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	49.952.009.891	49.995.698.394
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.914.800	43.688.503
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	8.914.800	43.688.503
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	49.943.095.091	49.952.009.891

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.698.806.154	17.698.806.154
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	18.198.806.154	18.198.806.154

20. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.268.983.000	1.353.613.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	342.308.000	375.000.000
Chi sự nghiệp	931.018.000	83.630.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	680.273.000	1.644.983.000

Công ty đang thực hiện các hợp đồng sử dụng nguồn kinh phí sau:

(1) Theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN ký ngày 28 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Công thương - Cơ quan chủ quản và Viện nghiên cứu - Tổ chức chủ trì dự án (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện chạy than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 11 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành một số hệ thống thiết bị phụ nhà máy nhiệt điện chạy than công suất tổ máy đến khoảng 600 MW. Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 7 năm 2020 từ nguồn kinh phí được cấp và nguồn vốn tự có.

- Đối với nguồn kinh phí được cấp: Trong năm 2018 và 2019 và 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã đầu tư mua sắm phần mềm, máy tính, công cụ, chi thù lao cho các chuyên gia theo Hợp đồng giao khoán công việc. Tuy nhiên, Công ty không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định 17,445 tỷ đồng phần mềm và 0,358 tỷ đồng phần hệ thống máy tính từ nguồn vốn ngân sách tương ứng là 16,7 tỷ đồng từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và 1,744 tỷ đồng chưa thanh toán. Do theo quy định của hợp đồng tài sản cố định mua sắm phục hoạt động nghiên cứu sau khi kết thúc dự án hoàn trả lại đơn vị chủ quản.

- Đối với nguồn vốn tự có: Công ty không trích Quỹ Phát triển khoa học công nghệ, do đó đối với khoản chi cho hợp đồng này, trong năm 2019 Công ty vẫn tạm ghi nhận vào khoản mục Phải thu khác số tiền 0,55 tỷ đồng.

(2) Theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, dự án môi trường năm 2019 số 02.19/HĐ-MT ngày 10/01/2019 giữa Cục kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Đánh giá hiện trạng quản lý, xử lý, tiêu hủy dầu chứa PCB trong ngành điện, xây dựng mô hình xử lý PCB thí điểm". Thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019 từ nguồn kinh phí được cấp số tiền là 717.308.000 đồng, số chi sự nghiệp đã chi đến 30/06/2020 là 602.018.000 đồng.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm lô đất	Mục đích thuê	Thời gian thuê	Diện tích thuê
KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m ²
Xã Mả Cooih, huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	1.270.421,0 m ²
Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	925.153,0 m ²

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	204.244,93	369.775,08

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện	38.312.069.705	33.637.819.496
Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	123.580.855.843	181.444.828.241
	161.892.925.548	215.082.647.737
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	115.733.234.309	102.266.522.062

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán điện	38.847.069.592	35.468.018.073
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	100.205.968.357	152.575.998.175
	139.053.037.949	188.044.016.248

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.890.997	5.596.159
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.417.734	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	57.851.459	-
	107.160.190	5.596.159

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.208.024.228	37.704.244.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.746.535	3.178.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	165.021.832
	44.242.770.763	37.872.444.335

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	185.015.000	1.951.918.236
	185.015.000	1.951.918.236

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.028.924	124.744.430
Chi phí nhân công	9.579.883.772	11.214.507.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.724.161	232.534.638
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.000.000.000)
Thuế, phí, và lệ phí	817.757.402	1.033.711.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.342.263.225	2.448.980.498
Chi phí khác bằng tiền	1.530.800.605	2.585.926.157
	15.072.458.089	16.640.405.013

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.954.545	714.336.364
Xử lý các khoản công nợ phải trả	286.185.390	-
Thu nhập từ cho thuê diện tích đất trạm thu phát sóng	84.000.000	84.000.000
Thu nhập khác	11.283.247	44.160.864
	391.423.182	842.497.228

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Xử lý các khoản công nợ phải thu	116.458.880	-
Các khoản bị phạt	1.026.735.732	925.096.130
Chi phí khác	5.247.661	1.005.281
	1.148.442.273	926.101.411

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(37.310.215.154)	(29.504.144.119)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.026.735.732	925.096.130
- Chi phí không hợp lệ	1.026.735.732	925.096.130
Thu nhập chịu thuế TNDN	(36.283.479.422)	(28.579.047.989)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN đã nộp tại Lào	(259.682.203)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.161.945.057	5.806.506.256
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(412.521.868)	(3.356.880.715)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.489.740.986	2.449.625.541

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.709.346.316	10.942.639.357
Chi phí nhân công	52.295.088.655	63.744.991.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.614.916.377	24.771.259.242
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(1.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.000.373.951	46.244.870.539
Chi phí khác bằng tiền	50.373.216.761	63.711.963.178
	156.992.942.060	208.415.723.608

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.856.350.502	-	17.995.505.313	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.009.600.261	(9.733.944.152)	288.586.323.450	(9.733.944.152)
	282.865.950.763	(9.733.944.152)	306.581.828.763	(9.733.944.152)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	908.793.513.333	898.507.488.346
Phải trả người bán, phải trả khác	235.642.038.447	225.142.133.650
Chi phí phải trả	8.961.879.810	14.820.702.796
	1.153.397.431.590	1.138.470.324.792

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.856.350.502	-	-	11.856.350.502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.275.656.109	-	-	261.275.656.109
	273.132.006.611	-	-	273.132.006.611
Tại ngày 01/01/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.995.505.313	-	-	17.995.505.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	278.852.379.298	-	-	278.852.379.298
	296.847.884.611	-	-	296.847.884.611

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	479.329.069.577	429.464.443.756	-	908.793.513.333
Phải trả người bán, phải trả khác	165.675.536.062	69.966.502.385	-	235.642.038.447
Chi phí phải trả	8.961.879.810	-	-	8.961.879.810
	653.966.485.449	499.430.946.141	-	1.153.397.431.590
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	435.673.044.590	462.834.443.756	-	898.507.488.346
Phải trả người bán, phải trả khác	155.175.631.265	69.966.502.385	-	225.142.133.650
Chi phí phải trả	14.820.702.796	-	-	14.820.702.796
	605.669.378.651	532.800.946.141	-	1.138.470.324.792

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân	33.341.860.873	55.854.594.415
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	43.690.725.411	88.548.306.095
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	66.746.561.297	59.668.566.063

34. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30/06/2020, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty là 25,6 tỷ đồng, nợ phải trả lớn gấp 5 lần vốn chủ sở hữu và lỗ lũy kế là 32,9 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30/06/2020, Đại hội thông qua Phương án bán tài sản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 theo hình thức đấu giá công khai theo Luật đấu giá tài sản với giá khởi điểm 1.578,63 tỷ đồng, thời gian thực hiện trong năm 2020.

Ngày 24/07/2020, Công ty đã gửi thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 trên Cổng thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá tài sản.

Công ty sẽ cơ cấu lại các khoản Nợ phải trả từ Nguồn thu bán đấu giá Nhà máy thủy điện Sông Bung 5. Do đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện	Khảo sát, Thiết kế công trình điện	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.312.069.705	123.580.855.843	161.892.925.548
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(534.999.887)	23.374.887.486	22.839.887.599
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	1.251.874.000	1.251.874.000
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định	723.542.696.874	16.973.602.054	740.516.298.928
Tài sản không phân bổ	-	-	820.474.646.343
Tổng tài sản	723.542.696.874	16.973.602.054	1.560.990.945.271
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.308.073.388.868
Tổng nợ phải trả	-	-	1.308.073.388.868

b) Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (EVN)
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	Cùng tập đoàn EVN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý Dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hải Phòng	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Hà Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Thạch Thất	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH Đầu tư điện lực Việt Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải phòng	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Bàn Vẽ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Đại Ninh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Đồng Nai	Cùng tập đoàn EVN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Bung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Tranh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Trị An	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Cao Bằng	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Hà Nam	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Nam Định	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải Điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Công ty con
Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.733.234.309	102.266.522.062
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải Điện lực Miền Nam	-	137.727.006
Công ty Thủy điện Trị An	3.405.104.131	-
Công ty Thủy điện Sông Tranh	1.050.290.546	-
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	29.741.674.627	24.502.830.785
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	6.989.847.868	6.181.448.573
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	-	4.758.332.199
Công ty thủy điện Bản Vẽ	390.909.091	-
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	380.950.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	1.027.626.364	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	205.742.208	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh TCT Phát điện 1	403.501.736	-
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	-	694.854.965
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	-	2.948.160.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	556.817.884
Công ty Mua bán điện	38.312.069.705	33.637.819.496
Công ty Thủy điện Sơn La	3.722.541.816	133.856.016
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	889.781.542
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	1.333.778.156	1.055.307.423
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	6.841.907.273	9.193.093.636
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	-	909.090.909

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	-	16.804.396
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	-	91.299.094
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	590.696.205
Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	55.180.612
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	(1.682.000)	-
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	552.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện 2	19.701.570.062	1.924.463.139
Ban Quản lý Dự án Điện 1	1.675.402.727	13.988.958.182
Mua hàng	7.829.002.803	10.936.857.493
Công ty TNHH Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	-	7.875.592.718
Công ty TNHH Khảo sát Xây dựng Điện 2	7.829.002.803	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	-	3.060.764.775
Ban quản lý dự án nhiệt điện 3	-	500.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	95.979.262.641	116.840.120.971
Công ty Mua bán điện	13.933.267.185	3.457.840.069
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	1.304.159.266	3.110.830.266
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	25.359.932.521	20.128.416.991
Công ty Thủy điện Sơn La	1.160.475.834	7.019.160.001
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	333.102.839	93.902.839
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	655.276.653
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	31.445.455	31.445.455
Ban quản lý dự án điện 2	2.333.518.540	4.610.996.276
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	4.067.754.263	4.067.754.263
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	1.179.526.954	2.723.929.380
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	161.609.184	161.745.849
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	7.407.075.345	9.211.728.752
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	1.109.306.370	3.780.864.633
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	332.293.898	332.293.898
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	168.657.161	168.657.161
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	227.910.841	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN TCT Phát điện 1	443.851.910	-
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	41.904.500	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	1.300.098.322
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	42.315.000	464.622.603
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	224.495.117	455.596.288
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	161.516.293	891.406.498
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	486.117.779	627.183.933
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	-	187.759.205
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.128.859.000	8.316.873.000
Công ty Thủy điện Italy	449.788.743	4.303.398.264
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	563.942.000	563.942.000
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội	604.661.816	604.661.816
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.893.196.163	5.967.778.532
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	-	170.096.401
Công ty Thủy điện Sông Bung	228.312.425	1.783.312.130

	30/06/2020	01/01/2020
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	825.002.736	846.352.736
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	22.519.000	22.519.000
Ban Quản lý Dự án Thủy điện sông Bung 2	-	2.169.448.000
Công ty Điện lực Thạch Thất	4.238.182	4.238.182
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý Dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	7.460.112	80.187.385
Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	2.793.149.551	2.793.149.551
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	1.180.942.866	2.224.428.888
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	33.000.000
Ban quản lý Dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248.234.346	248.234.346
Công ty Điện lực Lạng Sơn	-	100.529.158
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	272.289.907	703.546.010
Công ty Thủy điện Sông Tranh	1.595.363.095	-
Công ty thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	-	1.804.849.793
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	20.000.000.000	20.000.000.000
Trả trước cho người bán	20.201.182.174	23.198.333.877
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	982.055.000	982.055.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	6.215.012.346	9.212.164.049
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	91.000.000	91.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	12.913.114.828	12.913.114.828
Phải thu khác ngắn hạn	320.897.703	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	320.897.703	-
Phải trả cho người bán	40.403.626.797	38.818.977.714
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	12.391.293.496	16.296.150.515
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	14.269.963.019	7.501.354.620
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	3.503.103.338	4.782.205.635
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	10.239.266.944	10.239.266.944
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	48.534.875.494	50.149.159.346
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện miền Bắc	19.070.371.405	15.410.614.284
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	7.527.202.665	8.958.727.081
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1	768.981.720	768.981.720
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1	898.500.000	898.500.000
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	495.852.349	525.852.349
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	499.258.766	499.258.766
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	-	400.985.150
Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công	458.917.000	458.917.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	31.114.907	31.114.907
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải phòng	99.719.082	99.719.082
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	1.032.450.727	1.032.450.727
Công ty Truyền tải điện 1	158.911.500	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn	187.570.842	288.100.000
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	368.000.000
Ban Quản lý dự án Điện 1	7.788.129.125	6.839.102.979
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	333.251.000	333.251.000
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	638.522.930	336.039.240
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	1.496.206.957	1.496.206.957
Công ty Thủy điện Hòa Bình	665.915.455	665.915.455
Ban quản lý dự án điện 2	6.222.499.064	10.575.922.649
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	161.500.000	161.500.000

	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả khác	58.921.917.372	47.563.327.061
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	58.921.917.372	47.563.327.061

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	210.600.000	210.600.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.041.000.000	1.041.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Nguyên Hùng

